# TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT KHOA KINH TẾ

**BỘ MÔN KINH TẾ HỌC**

**---------------------------------**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Thông tin tổng quát (General infromation)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | **Kinh tế chính trị Mác – Lênin** |
| **Tên học phần tiếng Anh** | **Marxist-Leninist political economy** |
| **Mã số học phần** |  |
| Thuộc khối kiến thức | Cơ sở ngành |
| Thuộc khối kiến thức | Kiến thức cơ sở ngành  Bắt buộc |
| Trình độ | Đại học |
| Khóa học | 2025 – 2029 |
| Năm học | 2025 – 2026 |
| Học kỳ | 2 |
| Số tín chỉ | 2 tín chỉ  Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 2  Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (30 tiết/tín chỉ): Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 3 |
| Học phần tiên quyết | Triết học Mác – Lênin |
| Học phần trước |  |
| Học phần sau |  |
| Học phần song hành |  |
| Ngôn ngữ sử dụng trong  giảng dạy | Tiếng Việt |
| Các giảng viên phụ trách  giảng dạy | TS. Nguyễn Đình Bình, TS. Phùng Thế Tám, TS. Nguyễn  Thị Đông |
| Các giảng viên trợ giảng | Không |

1. **Mô tả học phần (Course description).**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho người học các nội dung kiến thức về kinh tế chính trị Mác – Lênin về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa như: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; nguồn gốc, bản chất, các phương pháp và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư. Lý luận của Lênin về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; vấn đề độc quyền và độc quyền nhà nước. Môn hoc này còn cung cấp cho người học những đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam như: đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế của Việt Nam; đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. **Giáo trình, tài liệu và phần mềm giảng dạy (Course books, Reference books and softwares)**

**Giáo trình:**

## Sách, giáo trình chính:

* 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (dành cho hệ không chuyên LLCT)*, NXB. Chính trị Quốc gia sự thật
  2. Slide bài giảng của giảng viên

## Tài liệu tham khảo:

* + - Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin; NXB Chính trị Quốc gia, năm 2015.
    - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014
    - Các website của Tạp chí trong và ngoài nước về lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội

1. **Mục tiêu học phần (Course Goals)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của học phần** | **TĐNL** |
| **CO1** | Về kiến thức: Trang bị cho người học những lý thuyết về kinh tế kinh tế  chính trị | CLO1: Mô tả được nội dung các lý thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin; các chủ trương, đường lối phát triển  kinh tế - xã hội của Việt Nam. | 2 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| CLO2: Áp dụng các nội dung lý thuyết kinh tế chính trị vào quá trình phân tích, chứng minh hiện tượng kinh tế,  chính trị, xã hội trong thực tiễn. | 2 |
| **CO2** | Về kỹ năng: Giúp người học phát triển các kỹ năng, năng lực ứng dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn với thái độ tích cực. | CLO3: Áp dụng các kiến thức kinh tế chính trị để giải quyết các tình huống,  bài tập | 2 |
| CLO4: Áp dụng kỹ năng phân tích, đánh giá, hoạch định, tư vấn, phản biện, tổ chức thực thi chính sách, tư vấn dự án đầu tư của doanh nghiệp, địa  phương, vùng, quốc gia | 2 |
| **CO3** | Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm: Có khả năng nghiên cứu, phân tích, tự tích lũy kinh nghiệm và phát triển nghề nghiệp cá nhân. | CLO5: Ý thức trách nhiệm đối với cá  nhân và cộng đồng, tinh thần học tập nghiên cứu hiệu quả và lâu dài | 3 |
| CLO6: Tuân thủ chặt chẽ qui định nghề nghiệp, chuẩn mực xã hội, chính sách và pháp luật nhà nước. Biết lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt về quan  điểm. | 3 |

1. **Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes)**

*(Các mục cụ thể hay CĐR của học phần và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR (1)** | **Mô tả CĐR (2)** | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | **Mức độ**  **giảng dạy (I, T, U hoặc I, R, M) (3)** |
| CLO1 | Mô tả được nội dung các lý thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. | **PLO2** | **I, T, U** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CLO2 | Áp dụng các nội dung lý thuyết kinh tế chính trị vào quá trình phân tích, chứng minh hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội trong thực tiễn. |  |  |
| CLO3 | Áp dụng các kiến thức kinh tế chính trị để giải quyết các tình huống, bài tập | **PLO5** | **I, T, U** |
| CLO4 | Áp dụng kỹ năng phân tích, đánh giá, hoạch định, tư vấn, phản biện, tổ chức thực thi chính sách, tư vấn dự án đầu tư của doanh nghiệp, địa  phương, vùng, quốc gia |
| CLO5 | Ý thức trách nhiệm đối với cá nhân và cộng đồng, tinh thần học tập nghiên cứu hiệu quả và lâu dài | **PLO10** | **I, T, U** |
| CLO6 | Tuân thủ chặt chẽ qui định nghề nghiệp, chuẩn mực xã hội, chính sách và pháp luật nhà nước. Biết lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt về quan điểm. |

1. *: Ký hiệu CĐR của học phần*
2. *: Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng cụ thể.*
3. *: I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo.*
4. **Đánh giá học phần (Course Assessment)**

**Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:**

* Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.
* Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.
* Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của học phần)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Bài**  **đánh giá** | **CĐR**  **học phần** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Thời lượng đánh giá** | **Trọng số** | **Trọng số con** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt được**  **CLO** |
| A1.  Đánh giá quá trình | A1.1. Tham  gia lớp học | CLO6 | Điểm danh,  hỏi đáp | 10 phút  0,2 tiết | 30% | 10% |  |
| A1.2. Bài tập  cá nhân | CLO2  CLO3 | Câu hỏi, trả  lời | 50 phút  1 tiết | 50% | 40% |
| 60% |
| A1.3. Thảo  luận nhóm | CLO4  CLO5 | Tình huống,  thảo luận | 100 phút  2 tiết | 40% | 40% |
| 60% |
| A2.  Đánh giá giữa kỳ | A2.1. Bài tập cá nhân | CLO2 CLO3 | Trắc nghiệm  + bài tập | 50 phút  1 tiết | 20% | 100% | 40% |
| 60% |
| A3.  Đánh giá cuối kỳ | A2.2. Bài thi cuối kỳ | CLO2 CLO3  CLO5 | Tình huống, câu hỏi, trả  lời | 60 phút  1,2 tiết | 50% | 100% | 30% |
| 40% |
| 30% |

* Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

* Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

1. **Nội dung giảng dạy (Course Content):**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra môn học** | **Hoạt động dạy và học** | **Minh chứng đánh**  **giá** | **Giáo trình** |
| 1 | **Chương 1**: **ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN**   * 1. **Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác-Lênin**   2. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin**      1. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin      2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin   3. **Chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin**      1. Chức năng nhận thức      2. Chức năng tư tưởng      3. Chức năng thực tiễn      4. Chức năng phương pháp luận. | Hiểu được quá trình hình thành và phát triển KTCT  Mác – Lê- nin;  Nắm được đối tượng, chức năng và các phương pháp nghiên cứu KTCT  Mác – Lê- nin. | **Trong lớp: GV:**  + Thuyết giảng  + Tổ chức thảo luận nhóm.  **SV:**  + Làm bài tập tại lớp  + Tham gia thảo luận nhóm  **Ngoài lớp: SV:**  + Đọc tài liệu.  + Làm bài tập cá nhân. | E1.1 E1.2 | Giáo trình: [1];  [2] TLTK  : [1];  [2]  Các trang web về lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội |
| 2, 3 | **Chương 2**: **HÀNG HOÁ, THỊ**  **TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA** | Phân biệt  các quy | **Trong lớp**  **GV:** | E1.1  E1.2 | Giáo  trình: |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**   * 1. **Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hoá và hàng hoá**      1. Sản xuất hàng hoá      2. Hàng hoá      3. Tiền      4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện hiện nay.   2. **Thị trường và nền kinh tế thị trường**      1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường      2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nên kinh tế thị trường   3. **: Vai trò của một số chủ thể tham gia thị trường**      1. Người sản xuất      2. Người tiêu dùng      3. Các chủ thể trung gian trong thị trường      4. Nhà nước | luật vận động sản xuất hàng hoá;  Chấp hành các quy định của nhà  nước về vận hành thị trường và giá cả; | * Truy vấn * Thuyết giảng * Bài tập nhóm   **SV:**   * Thực hiện bài tập tại lớp * Thảo luận nhóm   **Ngoài lớp: SV:**  + Đọc tài liệu  + Làm bài tập cá nhân |  | [1];  [2] TLTK  : [1];  [2]  Các trang web về lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội |
| 4, 5 | **Chương 3**: **GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**  **3.1. Lý luận của C. Mác về giá trị**  **thặng dư** | Hệ thống hoá các quy luật vận động  của chủ | **Trong lớp**: **GV:**  + Truy vấn  +Thuyết giảng | E1.1 E1.2 | Giáo trình: [1];  [2] |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | * + 1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư     2. Bản chất của giá trị thặng dư     3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa   1. **Tích luỹ tư bản**      1. Bản chất của tích luỹ tư bản      2. Những nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy      3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản   2. **Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**      1. Lợi nhuận      2. Lợi tức      3. Địa tô | nghĩa tư bản;  Kỹ năng phân tích đánh giá các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa tư bản | + Bài tập nhóm  + Giao bài tập cá nhân  **SV:**  **+** Thảo luận theo nhóm  + Làm bài tập  **Ngoài lớp: SV:**  + Đọc tài liệu  + Làm bài tập cá nhân |  | TLTK  : [1];  [2]  Các trang web về lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội |
| 6 | **Chương 4**: **CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**   * 1. **Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường**      1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền      2. Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền   **4.2. Lý luận của V.I.Lênin về đặc**  **điểm kinh tế của độc quyền và** | Kỹ năng phân tích đánh giá  các vấn đề kinh tế chính trị  của chủ  nghĩa tư bản;  Biết lắng nghe và  tôn trọng | **Trong lớp GV:**  + Truy vấn  + Thuyết giảng  + Bài tập nhóm  **SV:**  + Thực hiện bài tập tại lớp  + Thảo luận  nhóm | E1.1 E1.2 E1.3 | Giáo trình: [1];  [2] TLTK  : [1];  [2]  Các trang web  về |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **độc quyền Nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa**   * + 1. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền     2. Lý luận của V.I. Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản   1. **Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền Nhà nước trong điều kiện ngày nay, vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản**      1. Biểu hiện mới của độc quyền      2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản      3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa   tư bản | sự khác  biệt về quan điểm | **Ngoài lớp: SV:**  + Đọc tài liệu  + Làm bài tập cá nhân |  | lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội |
| 7, 8 | **Chương 5**: **KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM**   * 1. **Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**      1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam      2. Tính tất yếu khách quan của   việc phát triển kinh tế thị trường | Hệ thống hoá các quy luật vận động của Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt  Nam; | **Trong lớp GV:**  + Truy vấn  + Thuyết giảng  + Bài tập nhóm  **SV:**  + Thực hiện bài tập tại lớp  + Thảo luận nhóm | E1.1 E1.2 E1.3 | Giáo trình: [1];  [2] TLTK  : [1];  [2]  Các trang web về  lĩnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam   * 1. **Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**      1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam      2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam   2. **Các quan hệ lợi ích kinh tế ở**   **Việt Nam**   * + 1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế     2. Vai trò nhà nước trong đảm   bảo hài hoà các quan hệ lợi ích | Thái độ nhận thức đúng đắn về phát triển kinh tế thị trường tại Việt Nam | **Ngoài lớp: SV:**  + Đọc tài liệu  + Làm bài tập cá nhân |  | vực kinh tế, chính trị, xã hội |
| 9 | **Chương 6**: **CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**   * 1. **Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam**      1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa | Kỹ năng phản biện về các vấn đề thực tiễn nảy sinh trong phát triển kinh tế thị  trường | **Trong lớp GV:**  + Truy vấn  + Thuyết giảng  + Bài tập nhóm  **SV:**  + Thực hiện bài tập tại lớp | E1.1 E1.2 E1.3 E2 E3 |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam   * 1. **Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**      1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế      2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển của Việt Nam      3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong   phát triển của Việt Nam | định hướng XHCN ở  Việt Nam | + Thảo luận nhóm  **Ngoài lớp: SV:**  + Đọc tài liệu  + Làm bài tập cá nhân |  |  |
| 10 | **Tổng kết và ôn tập** |  | **Trong lớp: GV:** tổng kết môn học  **SV:** Chuẩn bị  các câu hỏi liên quan |  |  |

1. **Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số tiết** | **Thời lượng (giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** |
| Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi) | Học và thảo luận tại lớp theo kế hoạch giảng dạy | 24 | 5/6 | 120/6 |
| Bài tập cá nhân A1.2 |  | 1 | 5/6 | 5/6 |
| Bài tập tình huống A2.1 |  | 1 | 5/6 | 5/6 |
| Thảo luận nhóm A1.3 |  | 4 | 5/6 | 20/6 |
| **Tổng thời lượng giảng dạy và học** | |  |  | **150/6** |
| **Tổng thời lượng/giờ** | |  |  | **25** |
| **Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS** | |  |  | **2** |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá*

1. **Quy định của học phần (Course requirements and Expectations).**

* Sinh viên vắng quá 20% số tín chỉ sẽ không được tham gia kỳ thi cuối kỳ.
* Sinh viên/nhóm sinh viên không nộp bài kiểm tra/bài tập nhóm đúng thời hạn được coi như không nộp bài.
* Thành viên nhóm vắng mặt vào ngày báo cáo của nhóm thì sinh viên đó được đánh giá là không điểm cho bài báo cáo đó.
* Yêu cầu khác: Ôn bài, tự nghiên cứu nội dung theo tiến độ môn học, đọc các tài liệu và làm bài tập giảng viên yêu cầu; Tham gia đóng góp xây dựng bài, thảo luận nhóm, làm bài tập nhóm và thuyết trình đầy đủ.

1. **Phụ trách học phần (Faculty in-charge and Lecturer in-charge).**

Khoa: Kinh tế

Bộ Môn: Kinh tế học

Giảng viên phụ trách môn học: Nguyễn Đình Bình, Nguyễn Thị Đông, Phùng Thế

Tám.

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày:** 08 tháng 8 năm 2025
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày:** tháng… năm 2025

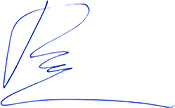
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025*

# GV LẬP ĐỀ CƯƠNG

****

**Nguyễn Thị Đông**

# TRƯỞNG BỘ MÔN

****

**Đỗ Phú Trần Tình**

# TRƯỞNG KHOA



**Trịnh Hoàng Hồng Huệ**

**PHỤ LỤC RUBRIC**

1. ***Tiêu chí đánh giá bài thảo luận nhóm:*** *theo thang điểm 10*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | | **Điểm** |
| **Nội dung** | Không vận dụng được kiến thức môn học, lạc đề | **< 3** |
| Vận dụng được dưới 50% kiến thức môn học | **3 - 5** |
| * Hiểu và vận dụng được kiến thức môn học * Trả lời trên 50% các ý câu hỏi * Vận dụng được kiến thức tích lũy từ ngành học để quyết vấn đề đặt ra | **6 - 7** |
| * Hiểu và vận dụng tốt kiến thức môn học * Trả lời trên 70% các ý câu hỏi * Vận dụng được kiến thức tích lũy từ ngành học để liên hệ thực tiễn, giải quyết vấn đề đặt ra hoặc đề xuất biện pháp khắc phục | **7 - 8** |
| **Hình thức** | Trình bày sạch sẽ, rõ ràng, câu từ logic, mạch lạc, súc tích, đúng trọng tâm câu hỏi | **1** |
| **Phối hợp nhóm** | Phối hợp nhóm tốt, có bảng phân công công việc và đánh giá mức  độ hoàn thanh công việc của các thành viên | **1** |

1. ***Tiêu chí đánh giá giữa kỳ: bài thuyết trình nhóm:*** *theo thang điểm 10*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **1-3** | **4-5** | **6 - 7** | **8 - 9** | **10** |
| **Tiêu chí** |
| **Nội dung (50%)** | * Nội dung không phù hợp với tên đề tài * Phương pháp nghiên cứu sai | * Nội dung phù hợp dưới 50% với tên đề tài * Đạt dưới 50% nội dung chính | * Nội dung phù hợp từ 50% - 70%   với tên đề tài   * Trình bày khá logic * Đã đưa ra   hướng giải quyết | * Nội dung phù hợp dưới 80% - 90% với tên đề tài * Trình bày logic * Đưa ra hướng   giải quyết khá tốt | * Đầy đủ nội dung * Đưa ra lập luận chặt chẽ, rõ ràng * Đưa ra   hướng giải  quyết thuyết phục tốt. |
| **Tổng điểm nội dung** | **0,5 – 1,5** | **2 – 2,5** | **3 – 3,5** | **4 – 4,5** | **5** |
| **Hình thức (20%)** | - Bài trình bày xấu, chữ quá nhỏ, sai ngữ pháp, không rõ  ràng, … | * Bài trình không rõ ràng, chưa logic… * Trình bày chưa lưu loát, khó hiểu * Tổ chức lấy | * Bài trình bày tương đối rõ ràng, khá logic * Trình bày còn vấp * Tổ chức lấy | * Bài trình bày rõ ràng, logic * Trình bày lưu loát, dễ hiểu * Tổ chức lấy câu hỏi phản biện khá | * Bài trình bày rõ ràng, đẹp, logic, có hình ảnh minh họa sinh động. * Trình bày lưu loát, dễ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | - Giọng nhỏ. Trình bày rất khó hiểu | câu hỏi phản biện chưa đạt. | câu hỏi phản biện khá | nhưng lấy  được ít câu hỏi | hiểu, lôi cuốn.  - Tổ chức lấy câu hỏi phản biện tốt và  lấy được nhiều câu hỏi |
| **Tổng**  **điểm hình thức** | **0,2 – 0,6** | **0,8 – 1,0** | **1,2 – 1,4** | **1,6 – 1,8** | **2** |
| **Phối hợp nhóm (10%)** | Không có sự phối hợp nhóm | - Có sự phối hợp nhóm nhưng không nhịp nhàng. | * Có sự phối hợp nhóm nhưng còn khá lộn xộn * Có phân công công việc cho các   thành viên chưa hợp lý | * Phối hợp nhóm khá tốt. * Phân công công việc cho các thành viên hợp lý | * Phối hợp nhóm rất tốt. * Phân công công việc cho các thành viên rất hợp lý |
| **Thời gian (10%)** | Quá thời gian quy định trên 5  phút | Quá thời gian quy định 5 – 4 phút | Quá thời gian quy định 3 – 1 phút | Đúng thời gian | Đúng thời gian và sớm hơn không  quá 2 phút |
| **Trả lời phản biện (10%)** | * Trả lời phản biện sai * Nội dung không thuyết phục | * Trả lời phản biện dưới 50% số câu hỏi phản biện * Nội dung trả lời không thuyết phục, còn nhiều ý kiến tranh cãi về vấn đề được đặt ra | * Trả lời phản biện từ 50% - 70% số câu hỏi phản biện. * Nội dung trả lời chưa thuyết phục, còn một số ý kiến tranh cãi về vấn đề   được đặt ra | * Trả lời phản biện từ 80% - 90% số câu hỏi phản biện. * Nội dung trả lời thuyết phục. | * Trả lời phản biện đầy đủ các câu hỏi phản biện * Nội dung trả lời rất thuyết phục. |
| **Tổng điểm phối hợp nhóm, thời gian,**  **trả lời phản biện** | **0,3 – 0,9** | **1,2 – 1,5** | **1,8 – 2,1** | **2,4 – 2,7** | **3** |
| **Tổng**  **điểm** | **1-3** | **4-5** | **6 - 7** | **8 - 9** | **10** |

1. ***Tiêu chí đánh giá cuối kỳ: Bài thi tự luận:*** *theo thang điểm 10*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm**  **Tiêu chí** | **1-2** | **3-5** | **6 – 7** | **8 –9** | **10** |
| *Nội dung, kết quả (90%)* | Trình bày đúng, phân tích và đánh giá dưới 30% nội dung và kết quả. | Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 30%  - 50% nội  dung và kết quả. | Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 60% - 70%  nội dung và kết quả. | Trình bày, phân tích và đánh giá đúng từ 80% - 90%  nội dung và kết quả | Trình bày, phân tích và đánh giá đúng 100% nội dung và kết quả |
| **Tổng điểm nội dung, kết quả** | 0,9 – 1,8 | 2,7 – 4,5 | 5,4 – 6,3 | 7,2 – 8,1 | 9 |
| **Hình thức trình bày (10%)** | Trình bày không đọc được | Trình bày bẩn, rối rắm | Trình bày rõ nghĩa  nhưng chưa hệ thống,  còn lộn xôn | Trình bày hệ thống, chặt chẽ | Trình bày rõ ràng, hệ thống, chặt chẽ, logic |
| **Tổng điểm**  **hình thức trình bày** | 0,1 – 0,2 | 0,3 – 0,5 | 0,6 – 0,7 | 0,8 – 0,9 | 1 |
| **Tổng điểm cuối kỳ** | **1 – 2** | **3-5** | **6-7** | **8-9** | **10** |